

**CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2020 ĐẾN NGÀY 31/12/2020**

---

*Tháng 1 năm 2021*

## MỤC LỤC

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 31

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nafoods Group (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020.

### **Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 ngày 26/8/1995. Ngày 29/6/2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt và vốn điều lệ đăng ký là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15/12/2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Hiện Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 11/09/2020, vốn điều lệ 599.267.850.000 đồng, được chia thành 59.926.785 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả, rau củ quả đông lạnh, trái cây tươi, các sản phẩm giá trị gia tăng và sản xuất kinh doanh giống cây trồng, vật tư nông nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Số 47 Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

	<b>Chức vụ</b>	
Ông Dung T Trung	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23/5/2020
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Chủ tịch thường trực	
Bà Phan Thị Minh Châu	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23/5/2020
Ông Nguyễn Văn Bộ	Thành viên	
Ông Lê Văn Minh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/5/2020
Ông Johan Nyvene	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23/5/2020
Ông Nguyễn Tiến Chinh	Thành viên	
Ông Johan De Geer	Thành viên	
Ông Ryan Walter Galloway	Thành viên	
Ông Phạm Duy Thái	Thành viên	

#### **Ban Tổng Giám đốc**

	<b>Chức vụ</b>
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc
Ông Ryan Walter Galloway	Phó Tổng Giám đốc
Bà Diệp Thị Mỹ Hào	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Duy Thái	Phó Tổng Giám đốc

#### **Ban Kiểm soát**

	<b>Chức vụ</b>	
Bà Nguyễn Thị Phương Hồng	Trưởng ban	
Ông Hồ Quốc Công	Thành viên	
Ông Hồ Minh Tuấn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 7 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 7 năm 2020

## CÔNG TY CỔ PHẦN NAFOODS GROUP

Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, P. Quán Bàu, TP. Vinh, Nghệ An

### CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có bất cứ sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong giai đoạn này. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

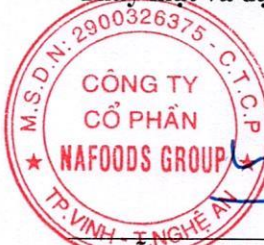
Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

### CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về Quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và Thông tư 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số Điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

**Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,**



**Nguyễn Mạnh Hùng**  
**Tổng Giám đốc**

*Nghệ An, ngày 20 tháng 01 năm 2021*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020*

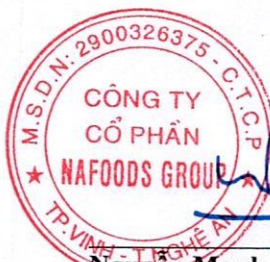
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Tại 31/12/2020	Tại 01/01/2020
			VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>607.412.716.642</b>	<b>525.016.106.663</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>19.140.250.635</b>	<b>6.783.370.049</b>
1. Tiền	111		19.140.250.635	1.783.370.049
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	5.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>200.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6a	200.000.000	5.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>493.219.234.299</b>	<b>434.796.716.741</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	362.972.228.040	291.594.201.621
2. Trả trước cho người bán	132	8	34.770.853.600	41.117.958.210
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9a	44.855.790.598	21.680.311.557
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	57.122.267.788	86.906.151.080
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	11	(6.549.890.798)	(6.549.890.798)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.07	47.985.071	47.985.071
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>79.104.518.777</b>	<b>67.637.168.952</b>
1. Hàng tồn kho	141	12	79.104.518.777	67.637.168.952
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>15.748.712.931</b>	<b>10.798.850.921</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a	1.037.754.722	526.784.618
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.710.958.209	10.272.066.303
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>596.407.029.610</b>	<b>464.042.610.793</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>38.064.980.286</b>	<b>38.400.000.000</b>
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	9b	38.064.980.286	38.400.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5.241.087.280</b>	<b>4.186.561.450</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	14	5.241.087.280	4.173.886.737
- Nguyên giá	222		8.008.186.847	7.616.260.198
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.767.099.567)	(3.442.373.461)
3. TSCĐ vô hình	227	17	0	12.674.713
- Nguyên giá	228		115.000.000	115.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(115.000.000)	(102.325.287)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.10</b>	<b>6.338.492.576</b>	<b>3.003.319.524</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		6.338.492.576	3.003.319.524
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>16</b>	<b>539.701.669.806</b>	<b>414.129.385.332</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		411.959.580.000	407.009.580.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		41.500.000.000	41.500.000.000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		4.100.000.000	4.100.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(14.780.295.694)	(38.480.194.668)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6b	96.922.385.500	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.060.799.662</b>	<b>4.323.344.487</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b	7.060.799.662	4.323.344.487
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.203.819.746.252</b>	<b>989.058.717.456</b>

*Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>474.850.565.367</b>	<b>273.758.011.958</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>381.990.565.367</b>	<b>273.758.011.958</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	178.648.398.442	39.314.636.765
2. Người mua trả tiền trước	312	18	17.036.991.631	7.202.791.261
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	3.976.058.291	3.058.882.230
4. Phải trả người lao động	314		1.983.469.431	2.220.651.531
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	3.641.929.296	494.437.481
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.970.835.721	31.552.837.714
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22a	164.185.290.376	177.884.181.639
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10.547.592.178	12.029.593.337
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>92.860.000.000</b>	<b>0</b>
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22b	92.860.000.000	0
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>728.969.180.886</b>	<b>715.300.705.498</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>728.969.180.886</b>	<b>715.300.705.498</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23.1	599.267.850.000	567.988.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		475.678.520.000	444.399.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		123.589.330.000	123.589.330.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		67.230.677.157	64.473.871.307
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(620.000)	(620.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.490.588.636	28.274.944.365
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.980.685.093	54.564.059.826
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		33.879.200.194	54.564.059.826
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		6.101.484.899	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.203.819.746.252</b>	<b>989.058.717.456</b>



**Nguyễn Mạnh Hùng**  
Tổng Giám đốc  
Nghệ An, ngày 20 tháng 1 năm 2021

**Đặng Thị Loan**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Mỹ Linh**  
Người lập

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		258.944.522.762	204.028.758.759	743.772.289.766	869.404.629.660
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		681.417.950	19.872.197.065	4.635.424.790	27.215.443.902
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>258.263.104.812</b>	<b>184.156.561.694</b>	<b>739.136.864.976</b>	<b>842.189.185.758</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		220.927.691.183	147.423.035.734	637.621.531.581	695.751.476.007
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp</b>	<b>20</b>		<b>37.335.413.629</b>	<b>36.733.525.960</b>	<b>101.515.333.395</b>	<b>146.437.709.751</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.815.877.873	2.349.730.000	8.383.920.117	30.641.297.775
7. Chi phí tài chính	22		6.561.809.045	796.727.144	(1.795.822.822)	24.566.103.789
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.809.283.732	2.391.598.747	17.577.612.508	7.664.145.496
8. Chi phí bán hàng	25		22.383.763.835	28.830.185.883	67.885.201.657	92.938.167.844
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.758.666.581	4.436.176.309	20.805.446.669	17.065.895.142
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>5.447.052.041</b>	<b>5.020.166.624</b>	<b>23.004.428.008</b>	<b>42.508.840.751</b>
11. Thu nhập khác	31		76.100.048	590.082.106	754.585.853	539.123.033
12. Chi phí khác	32		136.119.187	405.023.268	657.474.751	426.995.990
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(60.019.139)</b>	<b>185.058.838</b>	<b>97.111.102</b>	<b>112.127.043</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>5.387.032.902</b>	<b>5.205.225.462</b>	<b>23.101.539.110</b>	<b>42.620.967.794</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		100.645.885	(2.669.727.777)	3.585.014.211	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>5.286.387.017</b>	<b>7.874.953.239</b>	<b>19.516.524.899</b>	<b>42.620.967.794</b>



Nguyễn Mạnh Hùng  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 1 năm 2021

Đặng Thị Loan  
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Linh  
Người lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	01/01/2020 - 31/12/2020	01/01/2019 - 31/12/2019
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>23.101.539.110</b>	<b>42.620.967.794</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		662.599.181)	770.775.511
- Các khoản dự phòng	03		(23.699.898.974)	12.623.640.430
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		395.491.550	945.686.498
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		5.357.350.076	(28.704.172.921)
- Chi phí lãi vay	06		17.577.612.508	7.664.145.496
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>22.069.495.089</b>	<b>35.921.042.808</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(89.971.851.921)	(219.159.689.966)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(11.467.349.825)	(23.776.472.939)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		121.039.577.370	(10.973.396.253)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.248.425.279)	(3.385.248.613)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15.434.776.938)	(6.905.936.998)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.000.000.000)	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.770.450.618)	(2.366.858.263)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>16.216.217.878</b>	<b>(230.646.560.224)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.347.013.677)	(547.580.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		290.909.091	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(332.261.316.967)	(147.453.216.532)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		185.071.379.444	83.421.774.173
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.950.000.000)	(44.398.700.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		60.362.511.365	12.653.302.013
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(94.833.530.744)</b>	<b>(96.324.420.346)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		11.816.305.850	196.867.691.307
3. Tiền thu từ đi vay	33		719.153.135.390	606.794.585.163
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(639.992.026.653)	(472.340.925.058)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>90.977.414.587</b>	<b>331.321.351.412</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>12.360.101.721</b>	<b>4.350.370.842</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>6.783.370.049</b>	<b>2.423.134.150</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.221.135)	9.865.057
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>19.140.250.635</b>	<b>6.783.370.049</b>

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này





**Nguyễn Mạnh Hùng**  
Tổng Giám đốc

*Nghệ An, ngày 20 tháng 1 năm 2020*

**Đặng Thị Loan**  
Kế toán trưởng

**Nguyễn Thị Mỹ Linh**  
Người lập

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Nafoods Group (“Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Thành Vinh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Nghệ An cấp Giấy phép thành lập Công ty trách nhiệm hữu hạn số 007153 GP/TLDN-02 ngày 26/8/1995. Ngày 29/6/2010, Công ty đã chuyển đổi loại hình doanh nghiệp thành Công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2900326375 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An với tên gọi Công ty Cổ phần Thực phẩm Choa Việt và vốn điều lệ đăng ký là 40.000.000.000 đồng, được chia thành 4.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 15/12/2014, Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần Nafoods Group và tăng vốn điều lệ lên 200.000.000.000 đồng, được chia thành 20.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Hiện Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2900326375, đã đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 11/09/2020, vốn điều lệ 599.267.850.000 đồng, được chia thành 59.926.785 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Vào ngày 22 tháng 6 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã tăng từ 567.988.450.000 đồng lên 577.047.950.000 đồng, do đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ đã được thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 3 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/2020/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 3 năm 2020 thông qua phương án triển khai chào bán cổ phiếu riêng lẻ.

Vào ngày 1 tháng 7 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty đã tăng từ 577.047.950.000 đồng lên 583.754.205.275 đồng

Công ty có trụ sở chính đặt tại Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Cổ phiếu Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh, thông tin như sau:

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Nafoods Group;
- Mã chứng khoán: NAF;
- Mệnh giá: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại sản phẩm nước ép hoa quả và sản phẩm rau củ quả đông lạnh; kinh doanh giống cây trồng.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất thực phẩm chức năng;

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Chăn nuôi khác. Chi tiết: Chăn nuôi bò sữa và các gia súc khác;
- Bán lẻ trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Kinh doanh siêu thị;
- Bán buôn tổng hợp. Chi tiết: Mua bán giống cây trồng, vật nuôi;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: sản xuất chế phẩm sinh học;
- Bán buôn đồ uống (Ngoại trừ kinh doanh rượu, đồ uống có cồn);
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;

**1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường dưới 12 tháng.

**1.4 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019, số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

**1.5 CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT**

Các Công ty con được báo cáo tài chính giai đoạn 01/01/2020 – 31/12/2020 bao gồm:

STT	Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại 31/12/2020
1	Công ty Cổ phần Nafoods Miền Nam	Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	170.000.000.000	99,80%
2	Công ty TNHH MTV Quốc Tế Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	60.000.000.000	100%
3	Công ty Cổ phần Nafoods Tây Nguyên	834 Lê Duẩn, Xã Chư Á, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	85.860.200.000	99,86%
4	Công ty Cổ phần Chanh leo Nafoods	Số 47, Nguyễn Cảnh Hoan, Phường Quán Bàu, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	60.000.000.000	99,80%
5	Công ty CP ĐT – PT GTGT Nông Nghiệp	Ấp Hóc Thơm 1, Xã Hòa Khánh Tây, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	5.000.000.000	99,00%

*Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Các Công ty liên kết tại ngày 31/12/2020 bao gồm:

STT	Công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết tại 31/12/2020
1	Công ty Cổ phần Dược Liệu Quế Phong	Bản D1 Minh Châu, Xã Tri Lễ, Huyện Quế Phong, Tỉnh Nghệ An	40.000.000.000	30%
2	Công ty Cổ phần Nông Nghiệp La Giang	Tổ dân phố 6, Thị trấn Đức Thọ, Huyện Đức Thọ, Tỉnh Hà Tĩnh	40.000.000.000	30%
3	Công ty Cổ phần Nafoods Tây Bắc	Cụm CN Mộc Châu, tiểu khu Bó Bun, TT nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La	50.000.000.000	35%

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 KỲ KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020.

**2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

*Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

**4.1 TỶ GIÁ HỐI ĐOẠI**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo là đồng VNĐ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

**4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH*****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tồn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Trong báo cáo tài chính riêng, kết quả kinh doanh của công ty con được ghi nhận khi Công ty nhận được cổ tức từ công ty con và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

**Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Một liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng mà hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện hoạt động kinh tế mà được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

**4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 08/08/2019.

**4.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI (TIẾP)**

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**4.7 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp bình quân.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 39
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8 - 10
TSCĐ khác	22

**4.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN**

TSCĐ vô hình của Công ty là phần mềm máy tính, giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

**4.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm giá mua, chi phí mua đang tập hợp, chi phí lắp đặt chạy thử, chi phí phát sinh trực tiếp trong quá trình thi công xây dựng, chi phí chung của ban quản lý và chi phí đi vay có liên quan. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng đưa vào sử dụng.

**4.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước là các khoản trả trước chi phí cho nhiều kỳ kế toán và giá trị còn lại công cụ, dụng cụ bao gồm các loại công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn để được ghi nhận là tài sản cố định. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 1 - 4 năm.

**4.12 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

*Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này*

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Lãi vay ngân hàng được ghi nhận theo thông báo tiền lãi vay của Ngân hàng trên cơ sở số dư các khoản tiền vay và lãi suất áp dụng cho từng khoản vay của các ngân hàng.

**4.13 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mà Công ty tham gia góp vốn; lãi từ các khoản cho vay; lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

**4.14 THUẾ**

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.  
Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***4.15 BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

Các bên liên quan bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

**4.16 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

*Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Tại 31/12/2020 VNĐ	Tại 01/01/2020 VNĐ
<b>Tiền</b>		
Tiền mặt	2.537.924.623	722.773.013
Tiền gửi Ngân hàng	602.326.012	1.060.597.036
	<b>3.140.250.635</b>	<b>1.783.370.049</b>
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	16.000.000.000	5.000.000.000
<b>CỘNG</b>	<b>19.140.250.635</b>	<b>6.783.370.049</b>

*Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

## 6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Tại 31/12/2020 VNĐ	Tại 01/01/2020 VNĐ
<i>a. Ngắn hạn</i>		
Tiền gửi có kỳ hạn	200.000.000	5.000.000.000
<b>CỘNG</b>	<b>200.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
<i>b. Dài hạn</i>		
Các khoản đầu tư khác	96.922.385.500	-
<b>CỘNG</b>	<b>96.922.385.500</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>97.122.385.500</b>	<b>5.000.000.000</b>

## 7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2020 VNĐ	Tại 01/01/2020 VNĐ
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>		
LLC NEGOCIA	10.553.418.448	30.363.302.538
LLC PROFILINE PLUS	31.723.753.626	10.075.709.570
Các khách hàng khác	266.452.760.708	208.110.032.316
<b>CỘNG</b>	<b>308.729.932.782</b>	<b>248.549.044.424</b>
<i>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH MTV quốc tế Nafoods	313.999.990	
Công ty CP Đầu tư - Phát triển giá trị gia tăng Nông nghiệp	53.928.295.268	
Công ty CP Nafoods Miền Nam		43.039.450.397
Công ty CP Nafoods Tây Bắc		5.706.800
<b>CỘNG</b>	<b>54.242.295.258</b>	<b>43.045.157.197</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>362.972.228.040</b>	<b>291.594.201.621</b>

## 8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2020 VNĐ	Tại 01/01/2020 VNĐ
<i>Trả trước người bán ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH MTV Nông sản Anh Đức	11.335.043.619	7.365.585.574
Công ty TNHH MTV Thuận Tâm Đắk Nông	4.060.452.343	313.338.926
Công ty TNHH Bảo Long Đức Trọng	1.838.046.163	821.744.863
Đối tượng khác	17.537.311.475	32.617.288.847
<b>CỘNG</b>	<b>34.770.853.600</b>	<b>41.117.958.210</b>
<i>Trả trước người bán là các bên liên quan</i>		
<b>CỘNG</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>34.770.853.600</b>	<b>41.117.958.210</b>

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**9. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	Tại 31/12/2020 VNĐ	Tại 01/01/2020 VNĐ
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công ty CP Đầu Tư LMC Holdings	7.844.575.562	3.362.148.935
<b>CỘNG</b>	<b>7.844.575.562</b>	<b>3.362.148.935</b>
<b>Các bên liên quan</b>		
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	7.689.440.000	-
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	586.720.263	586.720.263
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	-	4.578.442.359
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	6.660.000.000	-
Công ty CP Đầu tư - Phát triển giá trị gia tăng Nông nghiệp	22.075.054.773	-
Công ty CP Nafoods Miền Nam	-	13.153.000.000
<b>CỘNG</b>	<b>37.011.215.036</b>	<b>18.318.162.622</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>44.855.790.598</b>	<b>21.680.311.557</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Các đối tượng khác	1.000.000.000	1.400.000.000
<b>Các bên liên quan</b>		
Công ty CP Nafoods Miền Nam	37.064.980.286	37.000.000.000
<b>CỘNG</b>	<b>37.064.980.286</b>	<b>37.000.000.000</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>38.064.980.286</b>	<b>38.400.000.000</b>

**10. PHẢI THU KHÁC**

	Tại 31/12/2020 VNĐ	Tại 01/01/2020 VNĐ
Phải thu về lãi trả chậm	813.453.748	813.453.748
Phải thu nội bộ (*)	35.451.269.531	57.228.249.739
Tạm ứng nhân viên	7.843.997.407	12.186.722.456
Phải thu khác	13.013.547.102	16.677.725.137
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>57.122.267.788</b>	<b>86.906.151.080</b>

(\*) Bao gồm:

	Tại 31/12/2020 VNĐ	Tại 01/01/2020 VNĐ
Công ty CP Nafoods Miền Nam	1.226.135.965	-
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	22.153.530.927	-
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	11.103.215.240	57.228.249.739
Công ty CP Đầu tư - Phát triển giá trị gia tăng Nông nghiệp	968.387.399	-
<b>CỘNG</b>	<b>35.451.269.531</b>	<b>57.228.249.739</b>

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

## 11. NỢ KHÓ ĐÒI

	31 tháng 12 năm 2020		01 tháng 01 năm 2020	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
<b>Các khoản phải thu quá hạn không thanh toán</b>				
Công ty Cổ phần Tân Tân	4.176.437.050	4.176.437.050	4.176.437.050	4.176.437.050
Công ty cổ phần Bánh kẹo ANCO	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Công ty TNHH Màu Xanh Đổi Mới	1.260.000.000	1.260.000.000	1.260.000.000	1.260.000.000
<b>CỘNG</b>	<b>5.736.437.050</b>	<b>5.736.437.050</b>	<b>5.736.437.050</b>	<b>5.736.437.050</b>
<b>Các khoản phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn</b>				
Công ty Cổ phần Tân Tân	347.873.081	347.873.081	347.873.081	347.873.081
Công ty Cổ phần Bánh kẹo ANCO	65.041.667	65.041.667	65.041.667	65.041.667
Công ty TNHH Màu Xanh Đổi Mới	400.539.000	400.539.000	400.539.000	400.539.000
<b>CỘNG</b>	<b>813.453.748</b>	<b>813.453.748</b>	<b>813.453.748</b>	<b>813.453.748</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.549.890.798</b>	<b>6.549.890.798</b>	<b>6.549.890.798</b>	<b>6.549.890.798</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**12. HÀNG TỒN KHO**

	31 tháng 12 năm 2020		01 tháng 01 năm 2020	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	12.016.903.690	-	11.323.811.088	-
Công cụ, dụng cụ	1.893.768.423	-	4.437.516.704	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	43.938.169.433	-	30.673.840.932	-
Thành phẩm	8.502.163.059	-	10.457.245.717	-
Hàng hóa	4.802.014.172	-	2.793.254.511	-
Hàng gửi bán	7.951.500.000	-	7.951.500.000	-
<b>CỘNG</b>	<b>79.104.518.777</b>	<b>-</b>	<b>67.637.168.952</b>	<b>-</b>

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Tại 31/12/2020 VNĐ	Tại 01/01/2020 VNĐ
<i>Ngắn hạn</i>		
CCDC xuất dùng và chi phí khác	1.037.754.722	526.784.618
<b>CỘNG</b>	<b>1.037.754.722</b>	<b>526.784.618</b>
<i>Dài hạn</i>		
CCDC xuất dùng và chi phí khác	7.060.799.662	4.323.344.487
<b>CỘNG</b>	<b>7.060.799.662</b>	<b>4.323.344.487</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>8.098.554.384</b>	<b>4.850.129.105</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

## 14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Tài sản khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
<b>I. Nguyên giá TSCĐ</b>					
1. Số đầu kỳ	3.968.040.974	547.580.000	3.055.852.624	44.786.600	7.616.260.198
2. Số tăng trong kỳ	-	1.295.000.000	1.133.911.091	-	2.428.911.091
3. Số giảm trong kỳ	-	-	2.036.984.442	-	2.036.984.442
4. Số cuối kỳ	3.968.040.974	1.842.580.000	2.152.779.273	44.786.600	8.008.186.847
<b>II. Giá trị khấu hao</b>					-
1. Số đầu kỳ	1.874.885.433	18.252.668	1.521.049.447	28.185.913	3.442.373.461
2. Số tăng trong kỳ	318.957.664	87.352.448	286.089.882	1.975.884	694.375.878
3. Số giảm trong kỳ	-	-	1.369.649.772	-	1.369.649.772
4. Số cuối kỳ	2.193.843.097	105.605.116	437.489.557	30.161.797	2.767.099.567
<b>III. Giá trị còn lại</b>					
1. Số đầu kỳ	2.093.155.541	529.327.332	1.534.803.177	16.600.687	4.173.886.737
2. Số cuối kỳ	1.774.197.877	1.736.974.884	1.715.289.716	14.624.803	5.241.087.280

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Phần mềm máy tính VNĐ</b>	<b>Tổng cộng VNĐ</b>
<b>I. Nguyên giá TSCĐ</b>		
1. Số đầu kỳ	115.000.000	115.000.000
2. Số tăng trong kỳ	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	115.000.000	115.000.000
<b>II. Giá trị khấu hao</b>		
1. Số đầu kỳ	102.325.287	102.325.287
2. Số tăng trong kỳ	12.674.713	12.674.713
3. Số giảm trong kỳ	-	-
4. Số cuối kỳ	115.000.000	115.000.000
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
1. Số đầu kỳ	12.674.713	12.674.713
2. Số cuối kỳ	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31 tháng 12 năm 2020			01 tháng 01 năm 2020		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Dự phòng VNĐ
<i>Đầu tư vào công ty con</i>	<b>411.959.580.000</b>	<b>400.954.428.869</b>	<b>(11.005.151.131)</b>	<b>407.009.580.000</b>	<b>372.300.624.530</b>	<b>(34.708.955.470)</b>
Công ty CP Chanh Leo Nafoods	98.535.390.000	98.535.390.000	-	98.535.390.000	98.535.390.000	-
Công ty CP Nafoods Tây Nguyên	79.080.872.000	68.075.720.869	(11.005.151.131)	79.080.872.000	72.414.629.122	(6.666.242.878)
Công ty CP Nafoods Miền Nam	169.393.318.000	169.393.318.000	-	169.393.318.000	141.350.605.408	(28.042.712.592)
Công ty TNHH MTV Quốc Tế Nafoods	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư - Phát triển GTGT Nông Nghiệp	4.950.000.000	4.950.000.000	-	-	-	-
<i>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	<b>41.500.000.000</b>	<b>41.271.762.444</b>	<b>(228.237.556)</b>	<b>41.500.000.000</b>	<b>41.271.887.879</b>	<b>(228.112.121)</b>
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	17.500.000.000	17.500.000.000	-	17.500.000.000	17.500.000.000	-
Công ty CP Dược Liệu Quế Phong	12.000.000.000	11.803.660.193	(196.339.807)	12.000.000.000	11.803.785.670	(196.214.330)
Công ty CP Nông Nghiệp La Giang	12.000.000.000	11.968.102.251	(31.897.749)	12.000.000.000	11.968.102.209	(31.897.791)
<i>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	<b>4.100.000.000</b>	<b>553.092.994</b>	<b>(3.546.907.006)</b>	<b>4.100.000.000</b>	<b>556.872.923</b>	<b>(3.543.127.077)</b>
Công ty CP Thực Phẩm Nghệ An	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)	3.100.000.000	-	(3.100.000.000)
Công ty CP Chăn Nuôi Tân Thắng	1.000.000.000	553.092.994	(446.907.006)	1.000.000.000	556.872.923	(443.127.077)
<b>Tổng cộng</b>	<b>457.559.580.000</b>	<b>442.779.284.307</b>	<b>(14.780.295.694)</b>	<b>452.609.580.000</b>	<b>414.129.385.332</b>	<b>(38.480.194.668)</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Tại 31/12/2020 VNĐ	Tại 01/01/2020 VNĐ
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		
CN Công ty CP Quốc tế Logistic Hoàng Hà	5.185.583.709	2.008.977.433
Công ty CP thực phẩm Bảo Long	2.255.949.586	2.268.110.358
Công ty Cổ phần Đầu tư Long Huệ	-	4.240.822.932
Công ty TNHH MTV Thẩm Lê	4.459.587.094	-
Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Chanh leo Tây nguyên	2.341.649.345	-
Công ty TNHH MTV Bảo Long Đắc Nông	56.003.005	-
Đối tượng khác	100.022.617.151	26.977.724.641
<b>CỘNG</b>	<b>114.321.389.890</b>	<b>35.495.635.364</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>		
Công ty CP Nafoods Tây Bắc	9.661.404.893	3.819.001.401
Công ty CP Nafoods Miền Nam	47.703.346.272	-
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	6.962.257.387	-
Công ty TNHH MTV quốc tế Nafoods	-	-
<b>CỘNG</b>	<b>64.327.008.552</b>	<b>3.819.001.401</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>178.648.398.442</b>	<b>39.314.636.765</b>

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Tại 31/12/2020 VNĐ	Tại 01/01/2020 VNĐ
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>		
XIAMEN CONCENTRADING	392.012.553	-
Công ty CP Thực phẩm sữa TH	-	5.000.000.000
Khách hàng khác	16.644.979.078	2.202.791.261
<b>CỘNG</b>	<b>17.036.991.631</b>	<b>7.202.791.261</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Tại ngày 01/01/2020 VNĐ	Số phải nộp trong kỳ VNĐ	Số đã thực nộp trong kỳ VNĐ	Tại ngày 31/12/2020 VNĐ
<b>Phải nộp</b>				
Thuế GTGT đầu ra	-	562.425.845	562.425.845	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.585.014.211	1.000.000.000	2.585.014.211
Thuế xuất, nhập khẩu	-	28.892.856	28.892.856	-
Thuế thu nhập cá nhân	968.685.723	1.854.163.490	2.518.385.433	304.463.780
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	325.657.258	734.260.742	1.059.918.000	-
Thuế khác	1.764.539.249	681.541.672	1.359.500.621	1.086.580.300
<b>CỘNG</b>	<b>3.058.882.230</b>	<b>7.446.298.816</b>	<b>6.529.122.755</b>	<b>3.976.058.291</b>

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ****Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Tại 31/12/2020 VNĐ	Tại 01/01/2020 VNĐ
Chi phí lãi vay	550.722.748	217.376.875
Chi phí khác - CP Logistics	3.091.206.548	277.060.606
<b>CỘNG</b>	<b>3.641.929.296</b>	<b>494.437.481</b>

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Tại 31/12/2020 VNĐ	Tại 01/01/2020 VNĐ
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	135.212.686	18.468.292
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	-	140.023.585
Phải trả cổ tức	210.000.000	210.000.000
Phải trả khác	1.625.623.035	31.184.345.837
<b>CỘNG</b>	<b>1.970.835.721</b>	<b>31.552.837.714</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

**Vay ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2020		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>Vay ngân hàng</b>						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Vinh	56.487.689.815	56.487.689.815	418.345	-	98.559.750.130	98.559.750.130
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh TP Vinh	89.480.479.559	89.480.479.559	82.500.000	-	39.778.938.577	39.778.938.577
Endurance Capital Vietnam Ltd.,	-	-	9.059.500.000	-	11.780.792.510	11.780.792.510
Ngân hàng HD bank chi nhánh Vạn Hạnh	3.938.900.000	3.938.900.000	-	955.130	13.681.479.420	13.681.479.420
<b>CỘNG</b>	<b>149.907.069.374</b>	<b>149.907.069.374</b>	<b>9.142.418.345</b>	<b>955.130</b>	<b>174.800.960.637</b>	<b>174.800.960.637</b>
<b>Khác</b>						
Đối tượng khác	14.278.221.002	14.278.221.002	214.864.561.400	182.509.561.400	14.083.221.002	14.083.221.002
<b>CỘNG</b>	<b>14.278.221.002</b>	<b>14.278.221.002</b>	<b>214.864.561.400</b>	<b>182.509.561.400</b>	<b>3.083.221.002</b>	<b>3.083.221.002</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>164.185.290.376</b>	<b>164.185.290.376</b>	<b>224.006.979.745</b>	<b>182.510.516.530</b>	<b>177.884.181.639</b>	<b>177.884.181.639</b>

**Vay dài hạn**

	Tại ngày 31/12/2020		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
FINNISH FUND FOR INDUSTRIAL COOPERATION LTD	92.860.000.000	92.860.000.000	93.400.000.000	540.000.000	-	-
<b>CỘNG</b>	<b>92.860.000.000</b>	<b>92.860.000.000</b>	<b>93.400.000.000</b>	<b>540.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

## 23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## 23.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
<b>Số dư đầu năm trước</b>	362.997.820.000	-	(620.000)	21.437.607.151	98.241.888.832	482.676.695.983
- Tăng trong năm	204.990.630.000	64.473.871.307	-	11.693.922.375	-	281.158.423.682
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	42.620.967.795	42.620.967.795
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(72.596.810.000)	(72.596.810.000)
- Giảm trong năm	-	-	-	(4.856.585.161)	(13.701.986.800)	(18.558.571.961)
<b>Số dư cuối năm trước số dư đầu năm nay</b>	<b>567.988.450.000</b>	<b>64.473.871.307</b>	<b>(620.000)</b>	<b>28.274.944.365</b>	<b>54.564.059.827</b>	<b>715.300.705.499</b>
- Tăng vốn trong năm nay	31.279.400.000	2.756.805.850	-	4.176.106.023	-	38.212.311.873
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	6.101.484.899	6.101.484.899
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	(4.136.971.926)	(4.136.971.926)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(1.034.242.982)	(1.034.242.982)
- Phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	(15.513.644.725)	(15.513.644.725)
- Giảm trong năm	-	-	-	(9.960.461.752)	-	(9.960.461.752)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>599.267.850.000</b>	<b>67.230.677.157</b>	<b>(620.000)</b>	<b>22.490.588.636</b>	<b>39.980.685.093</b>	<b>728.969.180.886</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***23.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	567.988.450.000	362.997.820.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	31.279.400.000	204.990.630.000
- Vốn góp cuối kỳ	599.267.850.000	567.988.450.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>15.513.644.725</b>	<b>72.596.810.000</b>

**23.3 CỔ PHIẾU**

	Tại ngày 31/12/2020 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	59.926.785	56.798.845
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	59.926.785	56.798.845
- Cổ phiếu phổ thông	47.567.852	44.439.912
- Cổ phiếu ưu đãi	12.358.933	12.358.933
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	62	62
- Cổ phiếu phổ thông	62	62
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	59.926.723	56.798.783
- Cổ phiếu phổ thông	47.567.790	44.439.850
- Cổ phiếu ưu đãi	12.358.933	12.358.933

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VNĐ

**24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu xuất khẩu	597.809.183.500	762.563.951.950
Doanh thu trong nước	145.963.106.266	106.840.677.710
<b>CỘNG</b>	<b>743.772.289.766</b>	<b>869.404.629.660</b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn hàng bán	637.621.531.581	695.751.476.007
<b>CỘNG</b>	<b>637.621.531.581</b>	<b>695.751.476.007</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.733.775.655	2.999.695.952
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.650.144.462	1.937.124.854
Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các công ty con	-	25.704.476.969
<b>CỘNG</b>	<b>8.383.920.117</b>	<b>30.641.297.775</b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	17.152.572.508	7.664.145.496
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.341.927.257	2.695.844.834
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư	(23.699.898.974)	12.623.640.430
Chi phí tài chính khác	2.409.576.387	1.582.473.028
<b>CỘNG</b>	<b>(1.795.822.822)</b>	<b>24.566.103.788</b>

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên	5.467.703.980	8.508.096.504
Chi phí khấu hao	15.158.300	23.015.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.854.812.210	77.948.837.253
Chi phí khác	3.547.527.167	6.458.218.171
<b>CỘNG</b>	<b>67.885.201.657</b>	<b>92.938.167.844</b>

**29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân viên quản lý	10.930.663.455	8.205.832.989
Chi phí khấu hao	552.831.639	729.506.927
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.362.552.076	1.188.319.370
Chi phí khác	7.959.399.499	6.942.235.856
<b>CỘNG</b>	<b>20.805.446.669</b>	<b>17.065.895.142</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

**30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng, chỉ tiêu này được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 - “Lãi trên cổ phiếu”.

**31. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2019 đến 31/12/2019, số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.



**Nguyễn Mạnh Hùng**  
**Tổng Giám đốc**

Nghệ An, ngày 20 tháng 1 năm 2020

**Đặng Thị Loan**  
**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Mỹ Linh**  
**Người lập**